

CTCP Dược phẩm Tipharco

Ngày 30/09/2025	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.1%	3.8%	-

DT thuần Q3/25
68.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.80 4.2%
YoY: ▲ 2.70 4.1%

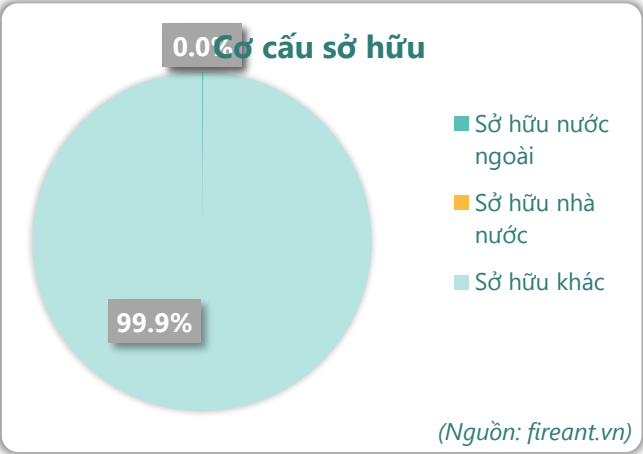
LN thuần Q3/25
1.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.92 483%
YoY: ▼2.52 -69.5%

LN sau thuế Q3/25
0.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.62 214%
YoY: ▼2.08 -69.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM) Q3/25
6.4%
YoY: +/-▼ 1.2%

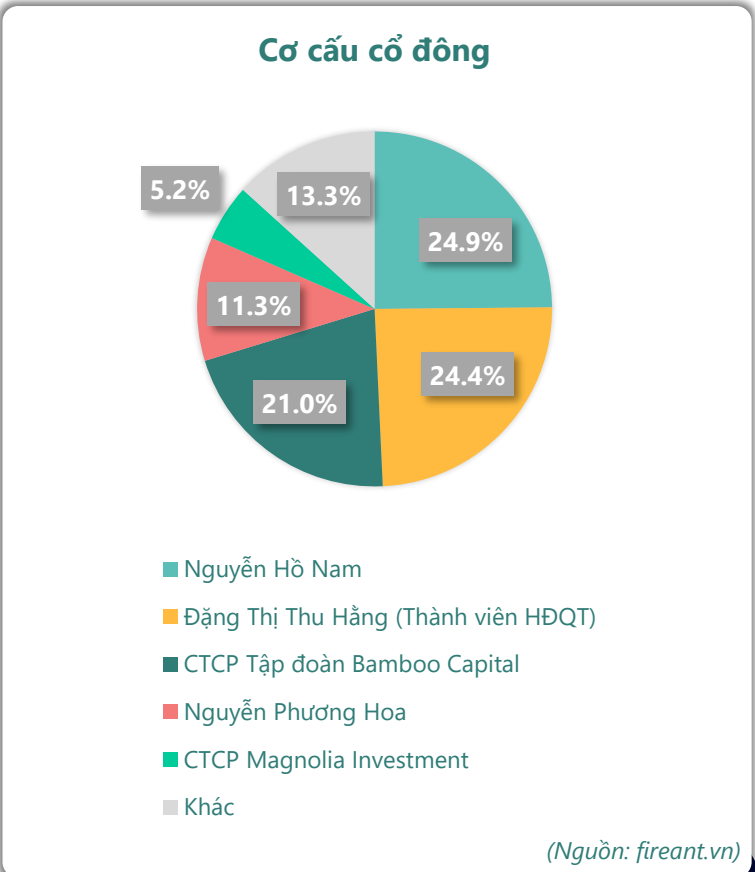
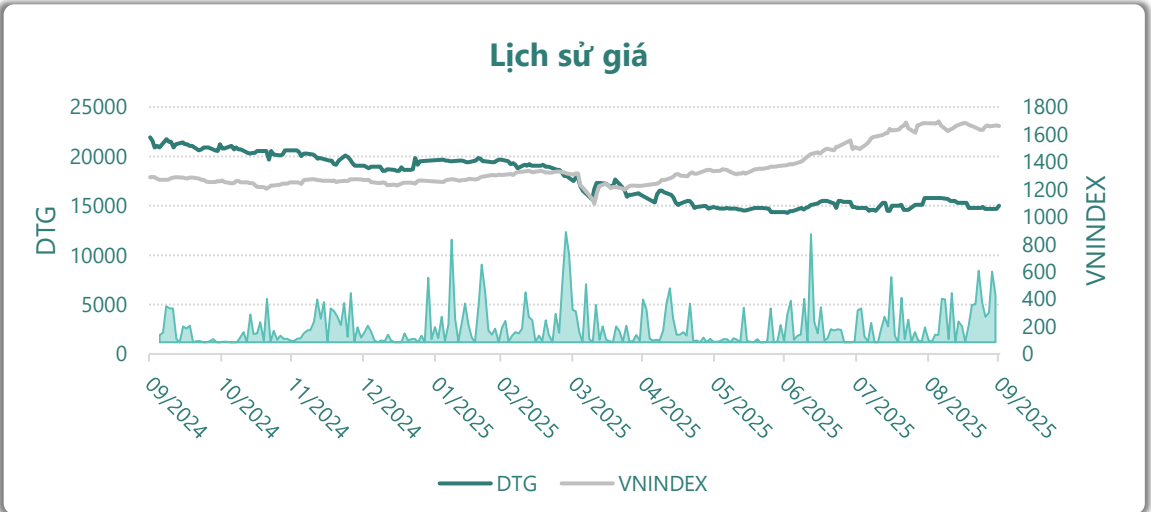
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,281 - 21,944
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	9,605,318
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,490
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.29
EPS	1,217
P/E	12.3



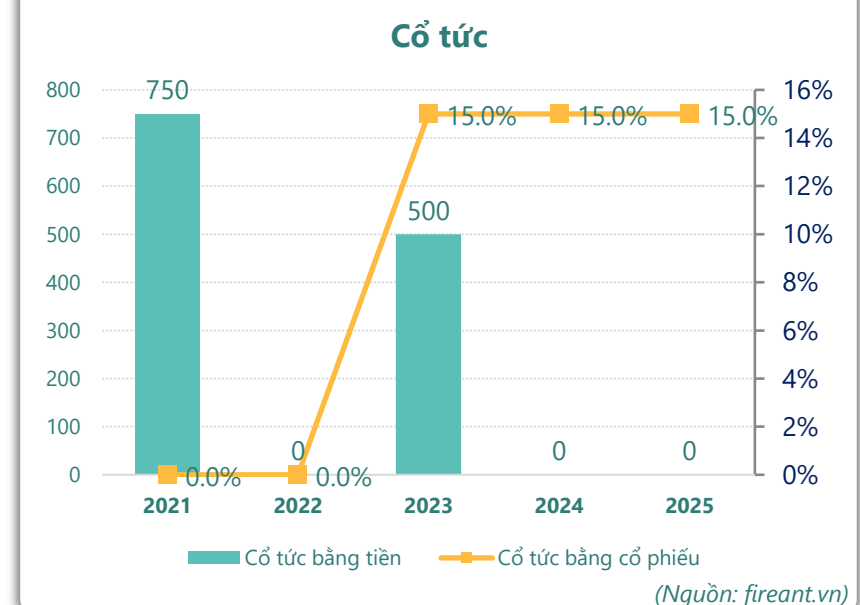
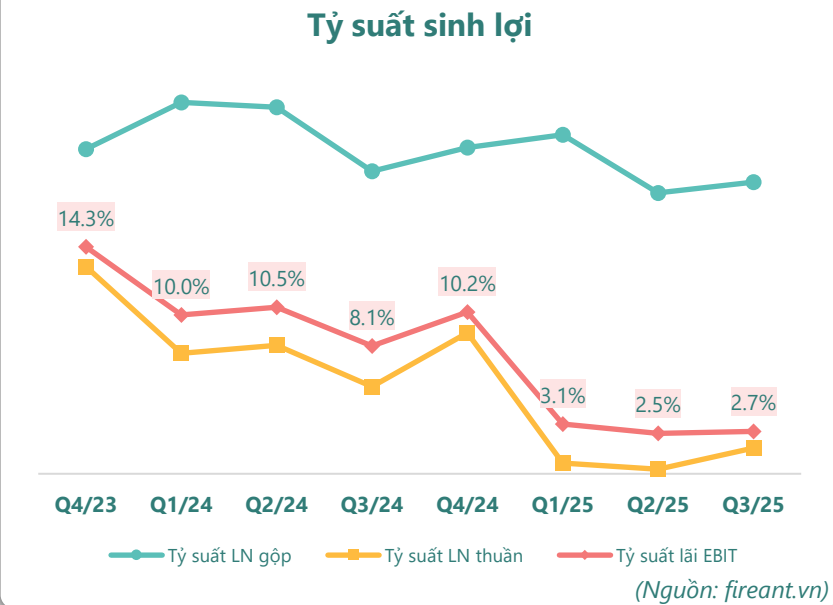
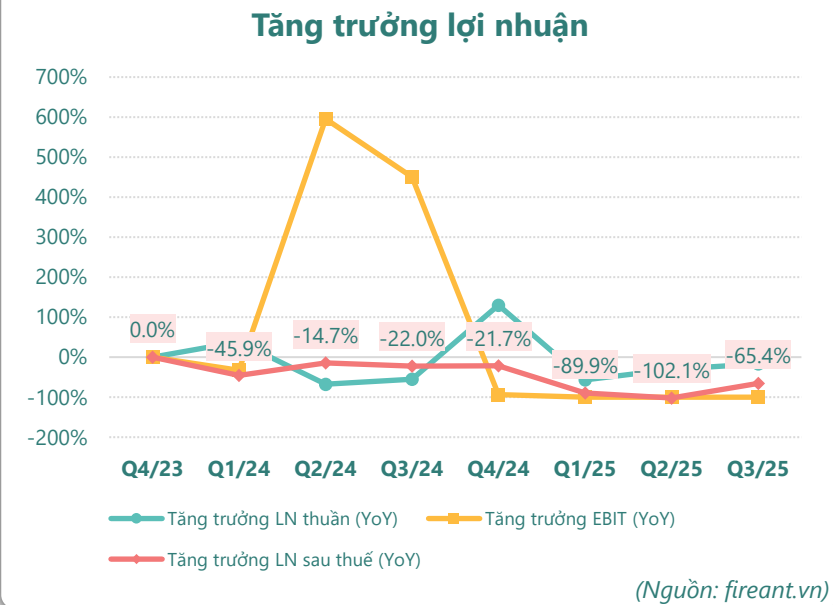
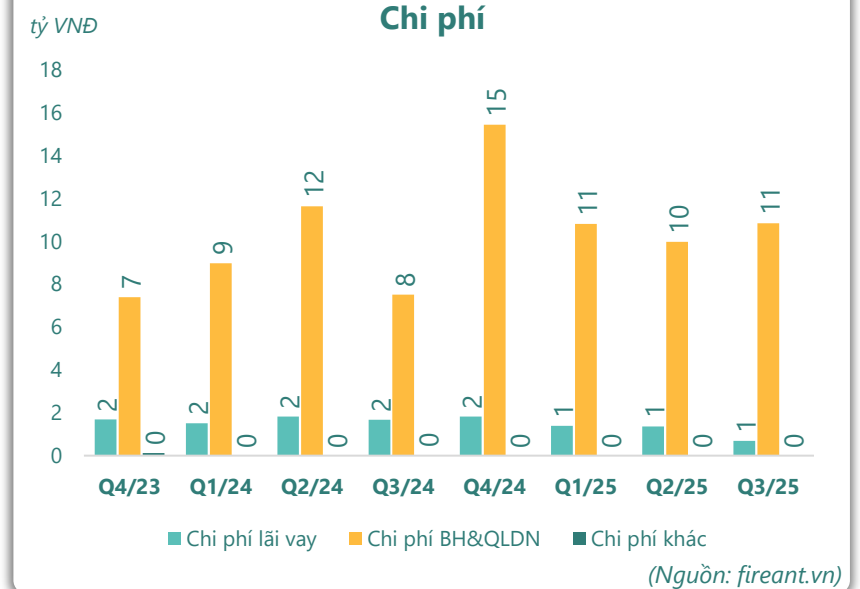
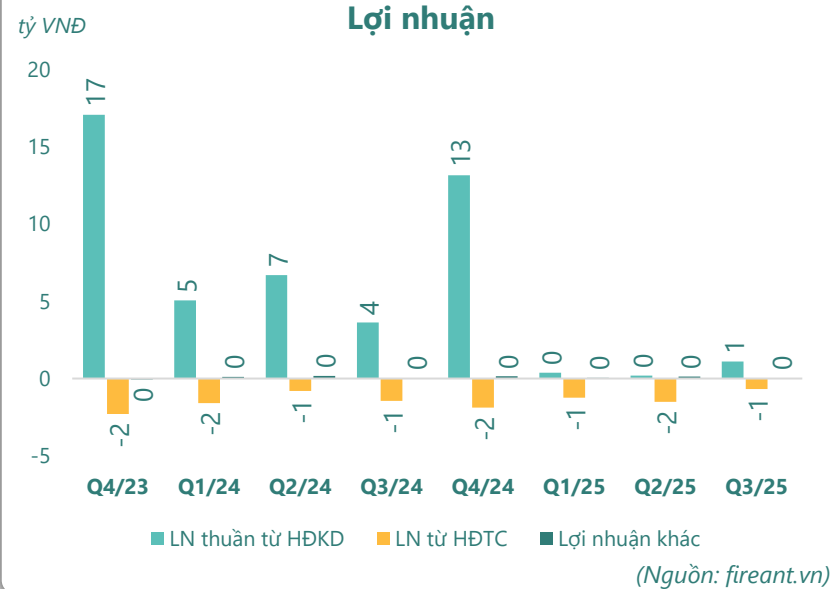
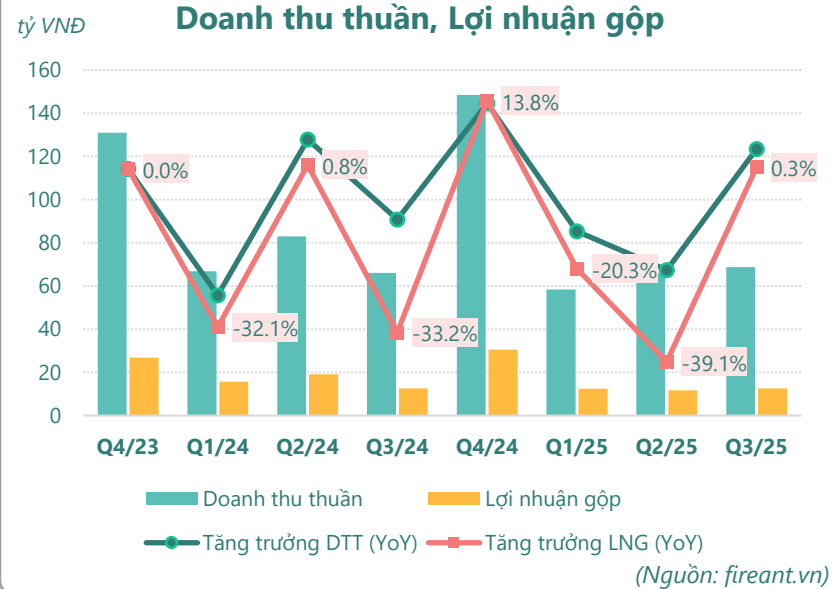
DT thuần 9T 2025
193
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0 -10.6%

LN thuần 9T 2025
1.68
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.7 -89.1%

LN sau thuế 9T 2025
1.55
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.5 -88.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

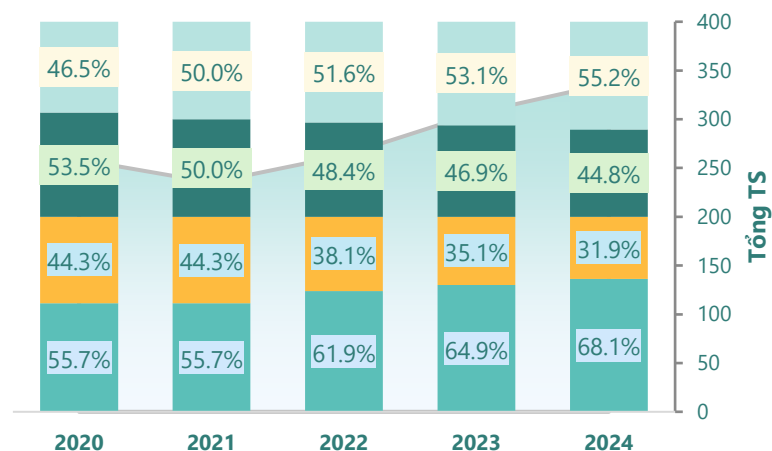




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

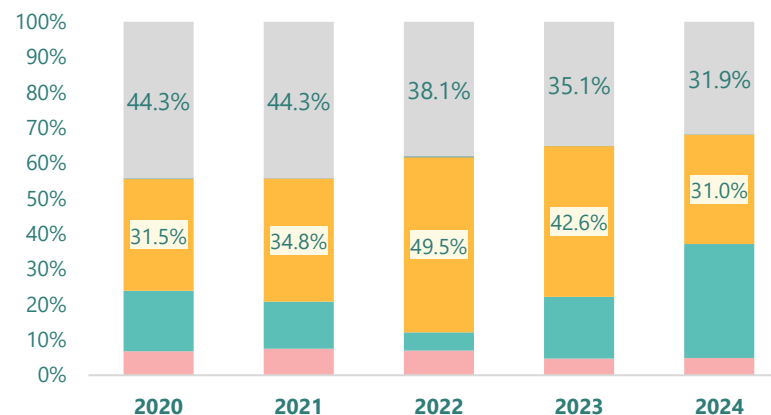
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

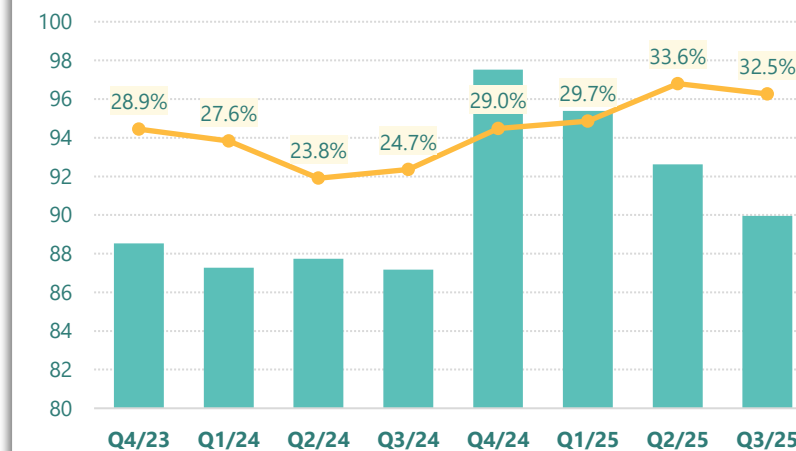


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

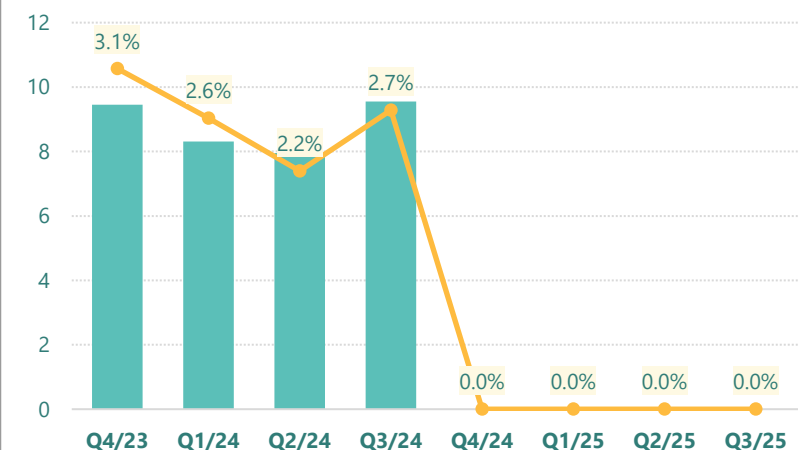


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

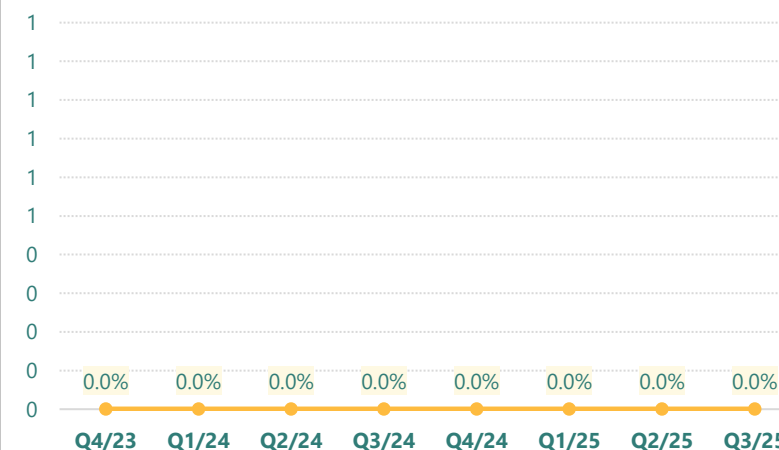


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

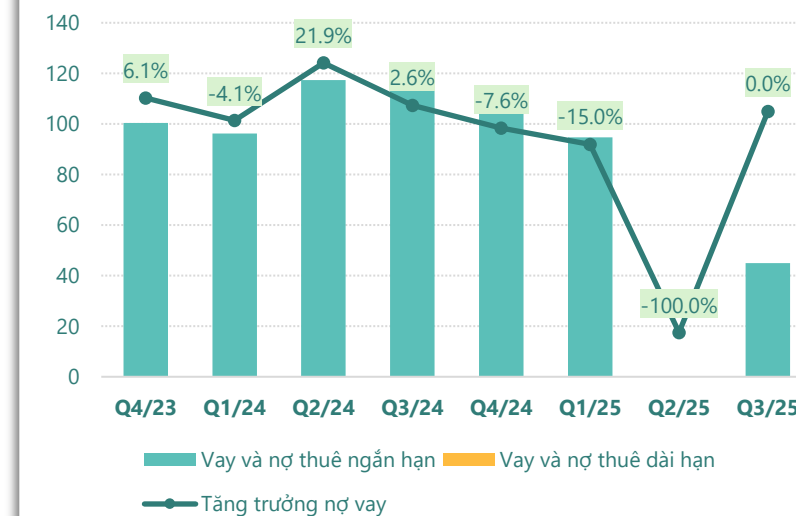


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



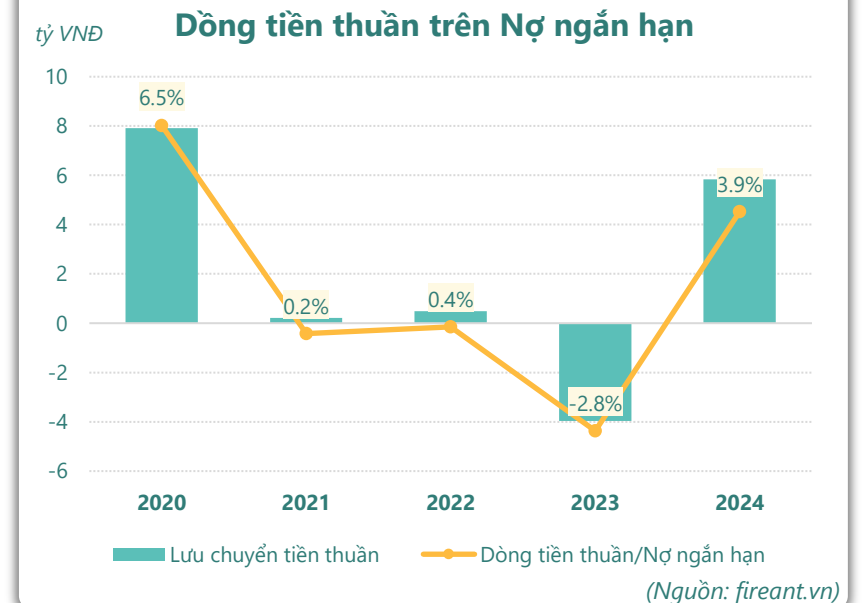
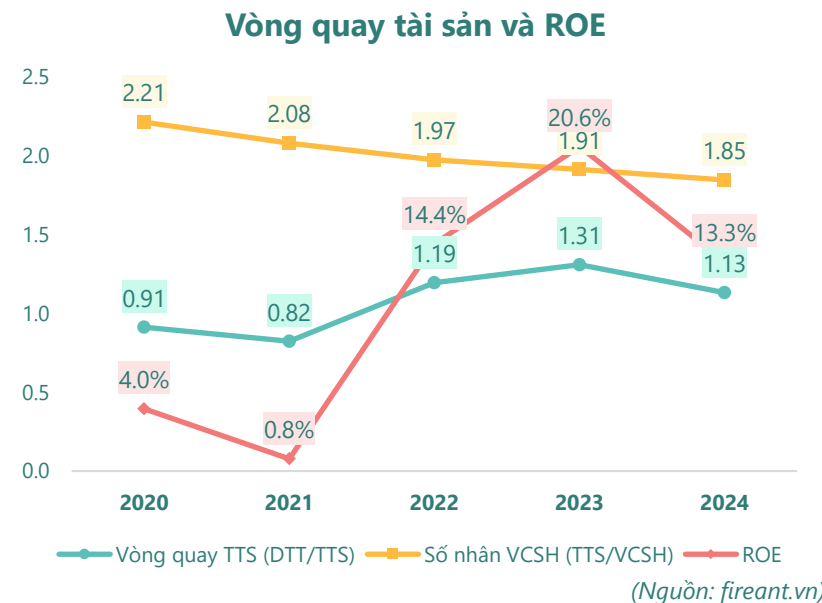
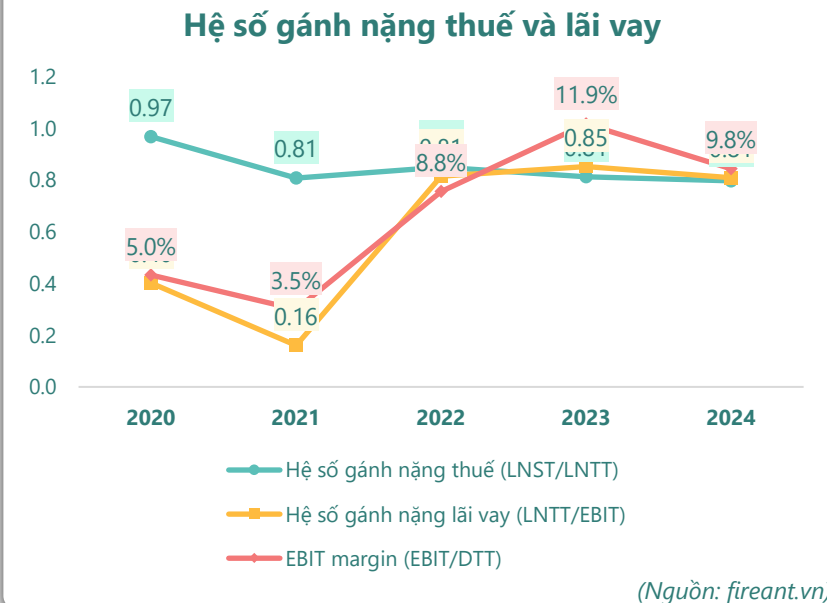
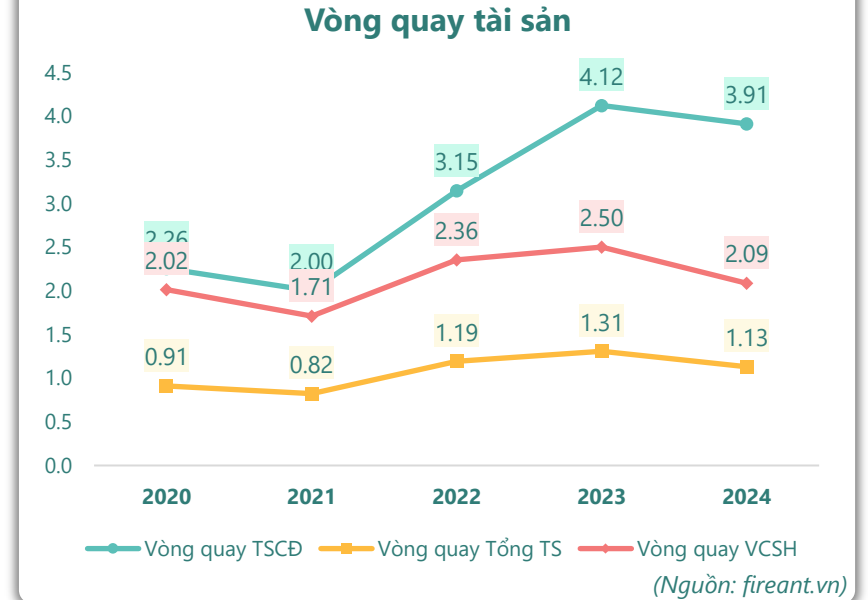
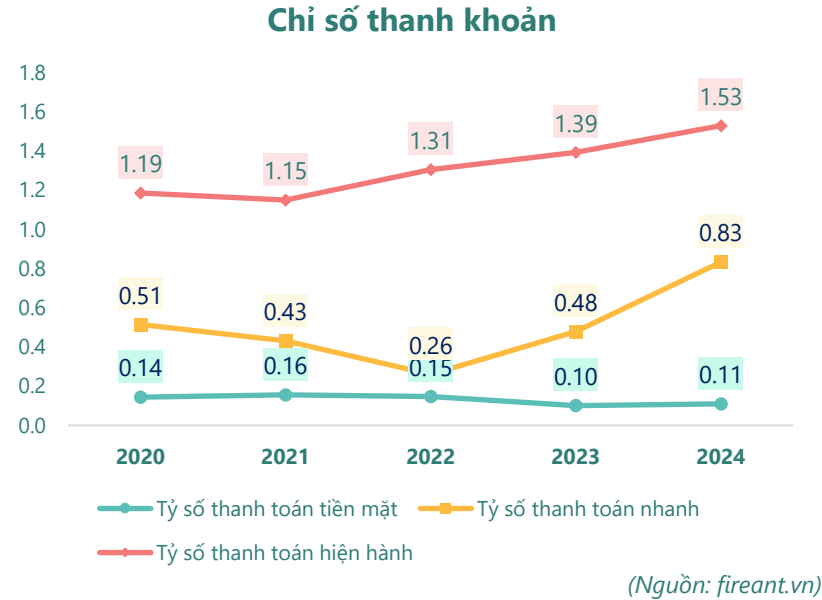
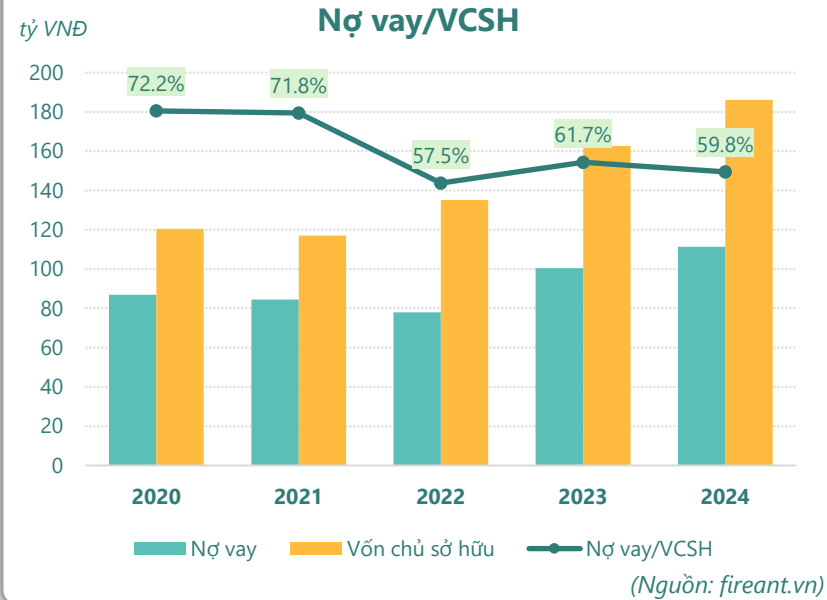
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	68.7	66.0	4.1%	193	216	-10.6%
Giá vốn hàng bán	56.1	53.4	5.0%	156	168	-7.2%
Lợi nhuận gộp	12.6	12.6	0.2%	36.8	47.4	-22.4%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.23	-87.2%	0.21	0.26	-19.1%
Chi phí TC	0.70	1.68	-58.2%	3.64	4.09	-11.0%
Chi phí lãi vay	0.69	1.67	-58.7%	3.45	5.01	-31.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.06	2.75	11.2%	8.56	8.59	-0.3%
Chi phí QLDN	7.79	4.77	63.3%	23.1	19.6	18.1%
LN thuần từ HĐKD	1.11	3.63	-69.5%	1.68	15.4	-89.1%
Lợi nhuận khác	0.03	0.02	60.3%	0.20	0.30	-32.8%
LN trước thuế	1.14	3.65	-68.8%	1.89	15.7	-88.0%
Lợi nhuận sau thuế	0.91	2.99	-69.5%	1.55	13.0	-88.1%
LNST của CĐ cty mẹ	0.91	2.99	-69.5%	1.55	13.0	-88.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.4	-2.89	23.7	17.0	39.6	23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.85	-1.61	-3.15	-0.05	-0.30	-0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.5	3.11	-9.11	-16.7	-42.9	-6.80
Tiền đầu kỳ	20.3	6.37	4.97	16.4	16.7	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	-10.0	-1.40	11.4	0.32	-3.58	15.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.37	4.97	16.4	16.7	13.1	29.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	277	337	-17.9%
Tài sản ngắn hạn	177	230	-22.7%
Tiền và tương đương tiền	29.0	16.4	77.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	52.8	109	-51.3%
Hàng tồn kho	95.2	104	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.18	109%
Tài sản dài hạn	99.2	107	-7.5%
Phải thu dài hạn	0.31	0.31	0.0%
Tài sản cố định	90.0	97.5	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.96	9.50	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.0	151	-41.0%
Nợ ngắn hạn	88.3	150	-41.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.0	111	-59.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	19.0	35.6%
Nợ dài hạn	0.67	0.73	-7.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	186	0.8%
Vốn chủ sở hữu	188	186	0.8%
Vốn điều lệ	96.1	83.5	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

